

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07/3/2023

“V/v Ly hôn và chia tài sản
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đỗ Cao Thế
- Ông Nguyễn Xuân Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Triều, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2022/TLST- HNGĐ ngày 11/10/2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 10/02/2023, giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Lý Hiền N, sinh năm 1963,

Trú tại: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Q, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (Nguyễn Thị T, sinh năm 1965),

Trú tại: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Q, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 22/8/2022, bản tự khai ngày 26/10/2022 Biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lý Hiền N trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T trước đây yêu nhau và kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện L, tỉnh Q vào ngày 18/5/1989. Sau kết hôn, vợ chồng sinh sống làm ăn tại thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Q. Trong quá trình chung sống, do không hợp tính tình, không cùng quan điểm sống mặc dù hai bên đã tạo cơ hội cho nhau để thay đổi, bạn bè và gia đình góp ý nhiều nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Hiện tại ông N xác định tình cảm giữa ông và bà T thực sự đã hết và yêu cầu được ly hôn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày tại bản tự khai, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa: Về việc đăng ký kết hôn tôi nhất trí như ông N đã trình bày, còn về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có quan hệ tình cảm với với người khác, về nhà gây gỗ, chửi bới, sỉ nhục, đánh đập vợ con nên hai bên đã sống ly thân. Hiện nay ông N một mực ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn, vì tình cảm vợ chồng thực sự đã hết, dù tôi cố níu kéo thì vợ chồng sống cũng không hạnh phúc.

Về con chung: Ông Lý Hiền N, bà Nguyễn Thị T thống nhất và thừa nhận vợ chồng có một con chung là Lý Hiền A, sinh ngày 02/01/1992, hiện con đã trưởng thành (đủ 18) nên ông/bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Lý Hiền N, bà Nguyễn Thị T thống nhất và thừa nhận, vợ chồng có những tài sản chung gồm:

Về nhà ở: 01 nhà 03 tầng (hoàn thiện) diện tích sàn $72,8m^2$; diện tích xây dựng $72,8m^2 \times 3 = 218,4m^2$;

Về đất ở: Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 16, diện tích $584,1m^2$ (trong đó đất ở $200m^2$, đất trồng cây hàng năm khác $384,1m^2$) tại thôn Xuân Dục 4, xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 04/12/2015 cho ông Lý Hiền N và bà Nguyễn Thị T.

Về tài sản khác: Ông N bà T thừa nhận và thống nhất vợ chồng có một số tài sản chung (nhà cấp 4, 03 phòng hát karaoke và công trình phụ nhưng giá trị không đáng kể nên vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 13/12/2022 Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn;

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản:

- Về đất ở: Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 16, diện tích $584,1m^2$ (trong đó đất ở $200m^2$, đất trồng cây hàng năm khác $384,1m^2$) tại thôn Xuân Dục 4, xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 04/12/2015 cho Ông/bà Lý Hiền N, Nguyễn Thị T; xung quanh được xây hàng rào, bằng bê tông xi măng, có chiều cao từ 1,4m đến 1,8m hoàn thiện đơn giản.

Phía Bắc: Giáp đất BCS (thửa 37) có số đo 23,21m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo 21,68m);

Phía Nam: Giáp đất thửa 485 có số đo 23,58m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo 21,11m);

Phía Đông: Giáp đường liên Xã có số đo 30,57m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo 29,36m);

Phía Tây: Giáp đất UBND xã Xuân Ninh (có kênh mương) có số đo 25,85m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo 25,78m).

Diện tích: $671m^2$ (phần diện tích đất nhiều hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $86,9m^2$)

- Về Nhà ở: Nhà 03 tầng (hoàn thiện) diện tích sàn $72,8m^2$; diện tích xây dựng $72,8m^2 \times 3 = 218,4m^2$; kết cấu trụ bê tông, tường xây gạch dày 20cm, hoàn thiện (sơn) nền lát gạch men loại 60 x 60; cửa đi, cửa sổ, khung ngoại

làm bằng gỗ lim, cầu thang làm bằng Inoc (nhà gồm 09 phòng, vệ sinh công trình phụ khép kính, hoàn thiện)

Kết quả định giá tài sản:

- Nhà ở: Nhà 03 tầng (hoàn thiện) diện tích sàn $72,8\text{m}^2$; diện tích xây dựng $72,8\text{m}^2 \times 3 = 218,4\text{m}^2$; với giá $6.534.000\text{đồng}/\text{m}^2$; thành tiền: $218,4\text{m}^2 \times 6.534.000\text{đồng} = 1.427.025.000\text{đồng}$.

- Về đất ở 200m^2 thuộc vị trí 1, khu vực 1 nông thôn, với giá $228.000\text{đồng}/\text{m}^2$; $200\text{m}^2 \times 228.000\text{đồng} \times 1,1 = 50.160.000\text{đồng}$.

- Về đất trồng cây hàng năm khác $384,1\text{m}^2$; với giá $33.000\text{đồng}/\text{m}^2$; thành tiền: $384,1\text{m}^2 \times 33.000\text{đồng} = 12.675.350\text{đồng}$.

Tổng giá trị nhà và đất: $1.489.860.350\text{đồng}$ (Một tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn, Ông N yêu cầu chia đôi tài sản nhà và đất ở; ông có nguyện vọng được sử dụng phần đất không có nhà 3 tầng (nhà nghỉ); giao cho bà T được sử dụng và sở hữu phần đất có nhà 3 tầng; bà T có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch về tài sản cho ông $400.000.000\text{đồng}$.

Bị đơn, Bà T yêu cầu chia đôi đất ở; bà có nguyện vọng được sử dụng phần đất không có nhà 3 tầng (nhà nghỉ); giao cho ông N được sử dụng và sở hữu phần đất có nhà 3 tầng và giao lại tiền chênh lệch về tài sản cho bà.

Về nợ chung: Ông Lý Hiền Nhân, bà Nguyễn Thị T thừa nhận và thống nhất, vợ chồng không nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu của Tòa án tiến hành tổ chức xem xét, thẩm định và định giá tài sản chung (đất ở và nhà Nghĩ 03 tầng), Tòa án đã thông báo bà T nộp tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá lại tài sản nhưng bà Thủy không nộp tiền theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh kiểm sát việc tuân theo pháp luật và có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào điều 55, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều

147, Điều 157 và Điều 165; điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản của bà Nguyễn Thị T.

Buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết quan hệ tranh chấp: Ông Lý Hiền N yêu cầu giải quyết ly hôn bà Nguyễn Thị T đều có địa chỉ tại thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Q và giải quyết tài sản chung khi ly hôn. Vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét, thẩm định và định giá tài sản, tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lý Hiền N, bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn ngày 18/5/1989 tại UBND xã S, huyện L, tỉnh Q là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống làm ăn tại thôn X xã X, huyện Q, tỉnh Q, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 28 năm thì ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính tình, không cùng quan điểm sống ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng; ông N cho rằng tình cảm vợ chồng thực sự đã hết, nếu kéo dài cuộc hôn nhân thì không có lợi cho cả hai. Tòa án đã tạo cơ hội về thời gian để vợ chồng sửa chữa sai lầm nhưng hai bên đương sự không có động thái gì để hàn gắn tình cảm, hiện tại vợ chồng sống đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Qua đó, chứng tỏ ông N, bà T không muốn vợ chồng trở lại đoàn tụ. Ông N xác định tình cảm vợ chồng thực sự đã hết và yêu cầu được ly hôn, bà T cũng chấp nhận ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận thuận tình ly hôn của ông Nhân, bà Thủy là phù hợp với Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Ông Lý Hiền N, bà Nguyễn Thị T thống nhất và thừa nhận vợ chồng có một con chung là Lý Hiền A, sinh năm 1992, hiện

con đã trưởng thành (đủ 18) Ông/bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung: Ông Lý Hiền N, bà Nguyễn Thị T thống nhất và thừa nhận, vợ chồng có những tài sản chung gồm:

Về nhà ở: 01 nhà 03 tầng (hoàn thiện) diện tích sàn $72,8\text{m}^2$; diện tích xây dựng $72,8\text{m}^2 \times 3 = 218,4\text{m}^2$; với giá $6.534.000\text{đồng}/\text{m}^2$; thành tiền: $218,4\text{m}^2 \times 6.534.000 \text{ đồng} = 1.427.025.000\text{đồng}$ (*Một tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Về đất ở: Thừa đất số 484, tờ bản đồ số 16, diện tích $584,1\text{m}^2$ (trong đó đất ở 200m^2 , đất trồng cây hàng năm khác $384,1\text{m}^2$): Tổng giá trị đất: $62.835.350 \text{ đồng}$ (*Sáu mươi hai triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi đồng*).

Như vậy, toàn bộ tài sản chung là: $1.489.860.350 \text{ đồng}$ (*Một tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, ba trăm năm mươi đồng*), Ông Nhân, bà Thủy thỏa thuận: Về đất ở, chia đôi;

Về nhà ở: Ông N, bà T đều có nguyện vọng xin được nhận phần đất có nhà cấp 4 và giao lại phần đất có nhà nghỉ 3 tầng cho bên kia. Xét nguyện vọng Ông/bà được nhận phần đất có nhà cấp 4 là chính đáng, nhưng bà T cho rằng bà không đủ khả năng giao lại tiền chênh lệch cho ông N, bà thường hay đau ốm, xét nguyện vọng của bà T là chính đáng nên Hội đồng xét xử cần giao phần đất có nhà nghỉ 3 tầng cho ông N, buộc ông N phải có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch tài sản cho bà T là phù hợp, nên cần chấp nhận.

Vì vậy, cần chia đôi số tài sản là hiện vật cho ông N, bà T mỗi người một nửa, chấp nhận sự tự nguyện của ông N bà T nếu phía nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì buộc giao lại chênh lệch tài sản là phù hợp với các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai.

Về tài sản khác: Ông N bà T thừa nhận và thống nhất vợ chồng có một số tài sản chung (nhà cấp 4, 03 phòng hát karaoke và công trình phụ nhưng giá trị không đáng kể nên vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần diện tích đất $86,9\text{m}^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông/bà Lý Hiền N, Nguyễn Thị T, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án tiến hành tổ chức xem xét, thẩm định và định giá tài sản chung (đất ở và nhà Nghĩ 03 tầng), Tòa án đã thông báo bà T nộp tiền chi phí thẩm định và định giá lại tài sản, bà T không nộp, Tòa án đình chỉ yêu cầu của bị đơn là phù hợp điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nợ chung: Ông N, bà T thừa nhận và thống nhất, vợ chồng không nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá tài sản đã chi hết $4.800.000$

đồng. Cần xử buộc mỗi người phải chịu một phần theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia là phù hợp với Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí tài sản trên phần giá trị mình được hưởng. Bà T phải chịu án phí tài sản trên phần giá trị mình được hưởng theo luật định.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 55, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 4 Điều 147, Điều 157 và Điều 165; điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lý Hiền N và bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Xử, giao ông Lý Hiền N được quyền sở hữu và sử dụng: 01 nhà 03 tầng (hoàn thiện) diện tích sàn 72,8m²; diện tích xây dựng 72,8m² x 3 = 218,4m² giá trị nhà là 1.427.025.000đồng và diện tích đất 295,4m² (trong đó đất ở 100m²; đất trồng cây hàng năm khác 195,4m²) trị giá 31.778.055 đồng; có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc: Giáp đất BCS (thửa 37) có số đo 21,68

Phía Nam: Giáp đất bà Nguyễn Thị T có số đo 21,32m

Phía Đông: Giáp đường liên xã có số đo 14,68m

Phía Tây: Giáp đất UBND xã Xuân Ninh (có canh mương) có số đo 12,89m.

Tổng giá trị tài sản ông Lý Hiền N được nhận: 1.458.803.055 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu và sử dụng: 01 nhà cấp 4 (giá trị không đáng kể) và diện tích đất 288,7m² (trong đó đất ở 100m²; đất trồng cây hàng năm khác 188,7m²) trị giá 31.057.295 đồng; có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc: Giáp đất ông Lý Hiền N có số đo 21,32m

Phía Nam: Giáp thửa đất 485 có số đo 21,11m

Phía Đông: Giáp đường liên xã có số đo 14,68m

Phía Tây: Giáp đất UBND xã Xuân Ninh có số đo 12,89m.

Tổng giá trị tài sản bà Thủy được nhận: 31.057.295 đồng.

Buộc Lý Hiền N phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 713.872.880 đồng (*Bảy trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi đồng*).

Đình chỉ yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản của bà Nguyễn Thị T.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá tài sản: Xử buộc ông N phải chịu 2.400.000 đồng, bà Thủy phải chịu 2.400.000 đồng. Số tiền này ông Nhân đã tạm nộp nên bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Lý Hiền N số tiền 2.400.000 đồng.

5. Về án phí: Ông Lý Hiền N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 33.797.207 đồng án phí tài sản; Tổng cộng 34.097.207 đồng, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 28.800.000 đồng đã nộp theo biên lai số: 31AA/2021/0003908 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh; Ông N còn phải nộp tiếp số tiền 5.297.207 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí tài sản: 33.797.207 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, ông N bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 07/3/2021, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- UBND xã Sơn Thủy;
- Lưu: HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Châu

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Thế

Nguyễn Xuân Hiền

Nguyễn Văn Châu